TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **72**/2020/DS-PT
Ngày: 05/03/2020
V/v: "Tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung và tranh chấp thừa kế."

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Của
Cùng các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt
Ông Lê Văn Phận

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Yến – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 03 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 369/2019/TLPT-DS ngày 17/12/2019 về việc "Tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung và tranh chấp thừa kế"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 58/2019/DS-ST ngày 22/10/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 25/2020/QĐ-PT ngày 03/02/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1948.

Địa chỉ: khu phố 5, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị N: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1967, địa chỉ: khu phố 2, phường C, thành phố B, tỉnh Bến Tre (Văn bản ủy quyền ngày 02/03/2020)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N: Luật sư Trương Thị Xem – Công ty luật hợp danh Liên Đoàn thuộc đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1978.

Địa chỉ: ấp D, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Chị Nguyễn Thị Mộng T, sinh năm 1970.

Địa chỉ: ấp 2, xã S, huyện L, tỉnh Tiền Giang.

3.2 Cháu Nguyễn Gia N1, sinh năm 2006.

Người đại diện theo pháp luật: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1978.

Địa chỉ: ấp D, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người kháng cáo: Bà Lê Thị N, chị Nguyễn Thị Mộng T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày:

Con bà là Nguyễn Văn T1 chết năm 2007 không để lại di chúc, anh T1 có vợ là Nguyễn Thị M, con là Nguyễn Gia N1. Anh T1 để lại tài sản gồm: thửa đất 140, tờ 38 diện tích 196 m^2, thửa 154 tờ 38 diện tích 80 m^2, trên 02 thửa đất 140, 154 có căn nhà có đang kinh doanh nhà nghỉ cùng tọa lạc xã P, thành phố B; thửa đất số 1317 tờ bản đồ số 01 diện tích 504 m^2 xã M và thửa đất số 124, tờ bản đồ số 4 diện tích 525 m^2 tại phường X, thành phố B, tỉnh Bến Tre, các tài sản trên do anh Nguyễn Văn T1 đứng tên quyền sử dụng đất. Nay bà yêu cầu chia đất do anh T1 để lại, cụ thể:

- Đối với thửa đất 140, tờ 38 diện tích 196 m^2 tại xã P do bà đã cho anh T1 nên đây là tài sản riêng của anh T1, bà yêu cầu chia thửa đất này làm 04 phần, bà nhận 01 phần, chị Nguyễn Thị M 01 phần, cháu Nguyễn Gia N1 01 phần, ông Nguyễn Văn K 01 phần (ông K là cha ruột anh T1, là chồng bà N), do ông K chết năm 2014 nên phần ông K bà và con là Nguyễn Thị Mộng T hưởng.

- Đối với thửa đất 154, tờ 38 diện tích 80 m^2 tại xã P; thửa đất 1317 tờ 7 diện tích 525 m^2 xã M; thửa đất số 124 tờ bản đồ số 7 tại phường X, thành phố B. Các phần đất này anh T1 mua nhưng bà là người đưa tiền cho T1 để trả tiền mua đất, đất này nhà nước cấp cho hộ anh T1 gồm anh T1 và bà nên đây là tài sản của hộ, bà yêu cầu được chia 1/2 các thửa đất này, phần còn lại là của anh T1 bà yêu cầu chia làm 04 phần bà nhận 01 phần, chị M 01 phần, cháu N1 01 phần, ông K 01 phần, do ông K chết năm 2014 nên phần ông K bà và con là Nguyễn Thị Mộng T nhận.

- Đối với căn nhà đang kinh doanh nhà nghỉ trên 02 thửa đất 140 và 154 do anh T1 đứng tên quyền sỡ hữu, đây là tài sản do bà đưa tiền cho anh T1 xây dựng nên đây là tài sản của anh T1 và bà, bà yêu cầu được chia 1/2 , phần còn lại chia thừa kế theo pháp luật làm 04 phần, bà 01 phần, cháu N1 01 phần, chị M 01 phần, ông K 01 phần (phần của ông K do bà và chị T nhận).

Các tài sản được chia bà yêu cầu chia bằng hiện vật do bà đã lớn tuổi, cần đất để cất nhà ở, phần bà được chia sau này cháu N1 lớn bà sẽ cho cháu N1, ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác.

Tại đơn yêu cầu phản tố, bản tự khai, các lời có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa bị đơn chị Nguyễn Thị M trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn T1 chung sống với nhau từ năm 1998 nhưng đăng ký kết hôn vào ngày 06/3/2002 tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố B. Năm 2007 anh T1 chết không để lại di chúc. Quá trình chung sống, chị và anh T1 tạo lập được khối tài sản chung gồm thửa đất số 140 và thửa 154 cùng tờ bản đồ số 38 tọa lạc xã P thành phố Bến Tre do anh T1 đứng tên quyền sử dụng đất. Đất do vợ chồng chị M của ông Võ Văn N2 bà Lê Thị L năm 2003 (thửa 154), năm 2004 (thửa 140). Anh T1 đứng tên tất cả các thửa đất trên, do các thủ tục giấy tờ anh T1 đi làm và ký tên nên chị không có đứng tên đất. Trên đất có 01 dãy nhà nghĩ đang kinh doanh nhà cho thuê (nhà nghĩ), đây cũng là tài sản chung của chị và anh T1. Ngoài ra còn có thửa đất số 1317 diện tích 504 m^2 ở xã Y; thửa đất số 124 tờ số 4 ở phường X diện tích 525m^2, các thửa đất này do anh T1 đứng tên. Ngoài ra không còn tài sản nào khác.

Chị và anh T1 có 01 con chung tên Nguyễn Gia N1, sinh năm 2006. Mẹ anh T1 tên Lê Thị N, cha anh T1 tên Nguyễn Văn K (chết năm 2014). Sau khi anh T1 chết có để lại số tiền nợ của Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam, chi nhánh Bến Tre hơn 63.000.000 đồng, số tiền này chị đã trả xong. Chi phí đám tang của anh T1 do chị cùng gia đình đứng ra lo, chị không nhớ chi phí bao nhiêu. Nay chị yêu cầu được chia ½ các tài sản trên , phần còn lại là di sản của anh T1 chia theo pháp luật cho chị, con chị là cháu N1, bà N (mẹ anh T1), ông K (cha anh T1), mỗi người 01 phần, chị yêu cầu nhận bằng hiện vật. Đối với phần của cháu N1 chị đại diện nhận, phần của bà N, ông K chị sẽ giao giá trị cho bà N, ông K để chị được nhận toàn bộ bằng hiện vật.

Đối với khoản nợ chị do anh T1 để lại chị đã trả xong nên không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và các lời khai có trong hồ sơ vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Mộng T trình bày:

Chị là con của ông Nguyễn Văn K bà Lê Thị N, cha mẹ chị có 02 người con tên Nguyễn Văn T1 và chị. Em chị là T1 chết năm 2007. Ông K cha chị chết năm 2014. Em chị chết không để lại di chúc. Theo quy định thì ông K được hưởng 01 phần thừa kế của em T1 nhưng cha chị chết năm 2014 nên chị và mẹ chị là bà N là người thừa hưởng phần thừa kế của cha, chị yêu cầu được nhận phần thừa kế của em T1 theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, bà N là đại diện theo ủy quyền của chị T yêu cầu đối với phần của chị T được chia bà sẽ nhận và thanh toán lại cho chị T bằng giá trị.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 58/2019/DS-ST ngày 22/10/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre quyết định:

Áp dụng các Điều 611, 613, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện (phản tố) của chị Nguyễn Thị M.

2. Xác định các thửa đất số 154 diện tích 77,3 m^2, thửa đất số 140 tờ bản đồ số 38 diện tích 191,4 m^2 cùng tọa lạc xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre; thửa đất số 124, tờ bản đồ số 4, diện tích 543 m^2 tọa lạc phường X, thành phố B, tỉnh Bến Tre; căn nhà tường kết cấu nhà nền gạch men, vách tường, khung cột pê tông cốt thép, mái tôn thiếc, trần nhựa diện tích 153,6 m^2 nằm trên hai thửa 140, 154 tờ bản đồ số 38 do anh Nguyễn Văn T1 đứng tên quyền sở hữu là tài sản chung của anh Nguyễn Văn T1 và chị Nguyễn Thị M. Chị Nguyễn Thị M được chia ½ số tài sản này, ½ số tài sản còn lại là di sản của anh Nguyễn Văn T1 được chia thừa kế theo pháp luật. Thửa đất số 1317 tờ bản đồ số 1, số thửa mới là thửa 37 tờ bản đồ số 7 tọa lạc xã Y, thành phố B qua đo đạc thực tế có diện tích là 446,4 m^2 là di sản thừa kế của anh Nguyễn Văn T1 được chia thừa kế theo pháp luật.

3. Chia tài sản chung của anh Nguyễn Văn T1 và chị Nguyễn Thị M, cụ thể chia như sau:

- Chia cho chị Nguyễn Thị M ½ thửa đất số 154 (77,3 m^2), tờ bản đồ số 38 có diện tích là : 38,65 m^2 tọa lạc xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Chia cho chị Nguyễn Thị M ½ thửa đất số 140 (191,4 m^2), tờ bản đồ số 38 có diện tích là 95,7 m^2 tọa lạc xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

-Chia cho chị Nguyễn Thị M ½ căn nhà có tổng diện tích 153,6 m^2 nằm trên hai thửa 140, 154 tờ bản đồ số 38 kết cấu nhà nên gạch men, vách tường, khung cột pê tông cốt thép, mái tôn thiếc, trần nhựa nằm trên hai thửa 140, 154 tờ bản đồ số 38 là 76,8m^2, tọa lạc xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Chia cho chị Nguyễn Thị M ½ thửa đất số 124 (124A) tờ bản đồ số 4 phần đất có diện tích 274 m^2 thuộc một phần thửa đất số 124 (124A) tờ bản đồ số 4 tọa lạc phường X, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Đất có tứ cận như sau:

+Đông giáp hẻm.

+Tây giáp phần thửa 124B.

+Nam giáp thửa 164.

+Bắc giáp hẻm. (Có hồ sơ đo đạc kèm theo).

4. Chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản thừa kế của anh Nguyễn Văn T1, cụ thể như sau:

4.1. Đối với ½ thửa đất số 154, tờ bản đồ số 38, tọa lạc xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có diện tích 38,65 m^2):

- Chia cho chị Nguyễn Thị M phần đất có diện tích 9,66 m^2 thuộc một phần thửa đất số 140 tờ bản đồ số 38 là ¼ di sản của anh Nguyễn Văn T1.

- Chia cho cháu Nguyễn Gia N1 phần đất có diện tích 9,66 m^2 thuộc một phần thửa đất số 140 tờ bản đồ số 38 là ¼ di sản của anh Nguyễn Văn T1.

- Chia cho bà Lê Thị N giá trị phần đất có diện tích 9,66 m^2 thuộc một phần thửa đất số 140 tờ bản đồ số 38 là ¼ di sản của anh Nguyễn Văn T1. Phần đất này chị Nguyễn Thị M được tiếp tục quản lý sử dụng và có nghĩa vụ giao lại cho bà Lê Thị N giá trị đất là 28.980.000 đồng.

- Chia cho chị bà Lê Thị N, chị Nguyễn Thị Mộng T (hưởng kỷ phần của ông Nguyễn Văn K) giá trị phần đất có diện tích 9,66 m^2 thuộc một phần thửa đất số 140 tờ bản đồ số 38 là ¼ di sản của anh Nguyễn Văn T1. Phần đất này chị Nguyễn Thị M được tiếp tục quản lý sử dụng và có nghĩa vụ giao lại cho bà N, chị T mỗi người là 14.493.750 đồng.

Chị Nguyễn Thị M được quyền sử dụng toàn bộ thửa 154 tờ bản đồ số 38 sau khi thực hiện xong nghĩa vụ giao tiền trên cho bà Lê Thị N và chị Nguyễn Thị Mộng T.

4.2. Đối với ½ thửa đất số 140 tờ bản đồ số 38 diện tích 191,4 m^2, tọa lạc xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (95,7 m^2):

- Chia cho chị Nguyễn Thị M phần đất có diện tích 23,92 m^2 thuộc một phần thửa đất số 140 tờ bản đồ số 38 là ¼ di sản của anh Nguyễn Văn T1.

- Chia cho cháu Nguyễn Gia N1 (chị Nguyễn Thị M nhận thay) phần đất có diện tích 23,92 m^2 thuộc một phần thửa đất số 140 tờ bản đồ số 38 là ¼ di sản của anh Nguyễn Văn T1.

- Chia cho bà Lê Thị N giá trị phần đất có diện tích 23,92 m^2 thuộc một phần thửa đất số 140 tờ bản đồ số 38 là ¼ di sản của anh Nguyễn Văn T1 là 23.232.000 đồng. Phần đất này chị M được tiếp tục quản lý sử dụng và có nghĩa vụ giao lại cho bà N số tiền là : 23.232.000 đồng.

- Chia cho bà Lê Thị N, chị Nguyễn Thị Mộng T giá trị phần đất có diện tích 23,92 m^2 thuộc một phần thửa đất số 140 tờ bản đồ số 38 là ¼ di sản của anh Nguyễn Văn T1 (bà N chị T thừa hưởng kỷ phần của ông Nguyễn Văn K): 23.232.000 đồng, bà N chị T mỗi người được chia số tiền là 11.616.000 đồng. Phần đất này chị M được tiếp tục quản lý sử dụng và có nghĩa vụ giao lại cho bà N, chị M mỗi người số tiền là : 11.616.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị M được quyền sử dụng các phần đất của bà Lê Thị N, chị Nguyễn Thị Mộng T được chia đối với phần thửa 140 tờ bản đồ số 38 sau khi thực hiện xong nghĩa vụ giao tiền trên cho bà Lê Thị N và chị Nguyễn Thị Mộng T.

4.3. Đối với ½ căn nhà trên 02 thửa 140 và 154 diện tích 153,6 m^2, tọa lạc xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre:

- Chia cho chị Nguyễn Thị M phần nhà có diện tích là: 19,2 m^2 là ¼ là di sản của anh Nguyễn Văn T1.

- Chia cho cháu Nguyễn Gia N1 (chị Nguyễn Thị M nhận thay) phần nhà có diện tích là: 19,2 m^2 là ¼ là di sản của anh Nguyễn Văn T1.

- Chia cho bà Lê Thị N giá trị phần nhà có diện tích là: 19,2 m^2 thành tiền là 11.962.500 đồng là ¼ là di sản của anh Nguyễn Văn T1. Phần nhà này chị M được tiếp tục quản lý sử dụng và có nghĩa vụ giao lại cho bà N số tiền là : 11.962.500 đồng.

- Chia cho bà Lê Thị N, chị Nguyễn Thị Mộng T (hưởng phần của ông K) giá trị phần nhà có diện tích là: 19,2 m^2 thành tiền là 11.962.500 đồng là ¼ di sản anh Nguyễn Văn T1. Phần nhà này chị M được tiếp tục quản lý sử dụng và có nghĩa vụ giao lại cho bà N, chị T mỗi người số tiền là : 5.981.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị M được quyền sở hữu đối với phần căn nhà của bà Lê Thị N, chị Nguyễn Thị Mộng T sau khi thực hiện xong nghĩa vụ giao tiền trên cho bà Lê Thị N và chị Nguyễn Thị Mộng T.

4.4. Đối với ½ thửa 124, tờ bản đồ số 7, diện tích 543 m^2, tọa lạc phường X, thành phố B, tỉnh Bến Tre:

- Chia cho chị Nguyễn Thị M phần đất có diện tích 67m^2 thuộc một phần thửa đất số 124 (124B) tờ bản đồ số 4 là ¼ di sản của anh Nguyễn Văn T1.

Đất có tứ cận như sau:

+Đông giáp thửa 124A.

+Tây giáp phần thửa 124C.

+Nam giáp thửa 164.

+Bắc giáp hẻm.(có hồ sơ đo đạc kèm theo).

- Chia cho cháu Nguyễn Gia N1 (chị Nguyễn Thị M nhân thay) phần đất có diện tích 66,7m^2 thuộc một phần thửa đất số 124 (124C) tờ bản đồ số 4 là ¼ di sản của anh Nguyễn Văn T1.

Đất có tứ cận như sau:

+Đông giáp thửa 124B.

+Tây giáp phần thửa 124D.

+Nam giáp thửa 164.

+Bắc giáp hẻm.(có hồ sơ đo đạc kèm theo)

- Chia cho bà Lê Thị N phần đất có diện tích 66,8m^2 thuộc một phần thửa đất số 124 (124D) tờ bản đồ số 4 là ¼ di sản của anh Nguyễn Văn T1.

Đất có tứ cận như sau:

+Đông giáp thửa 124C.

+Tây giáp phần thửa 124E.

+Nam giáp thửa 164.

+Bắc giáp hẻm.(có hồ sơ đo đạc kèm theo).

- Chia cho bà Lê Thị N, chị Nguyễn Thị Mộng T phần đất có diện tích 66,7 m^2 thuộc một phần thửa đất số 124 (124E) tờ bản đồ số 4 là ¼ di sản của anh Nguyễn Văn T1 (bà N chị T nhận kỷ phần của ông Nguyễn Văn K).

Đất có tứ cận như sau:

+Đông giáp thửa 124D.

+Tây giáp phần thửa 167.

+Nam giáp thửa 164.

+Bắc giáp hẻm.(có hồ sơ đo đạc kèm theo).

Phần đất 124E bà Lê Thị N chị Nguyễn Thị Thu thống nhất bà Lê Thị N được nhận toàn bộ bằng hiện vật, chị Nguyễn Thị Mộng T được nhận ½ giá trị là 41.100.000 đồng, số tiền này bà N có nghĩa vụ giao lại cho chị T.

4.5. Đối với thửa 1317 tờ bản đồ số 1, số thửa mới là thửa 37 tờ bản đồ số 7 tọa lạc xã Y, thành phố B qua đo đạc thực tế có diện tích là 446,4 m^2.

- Chia cho chị Nguyễn Thị M diện tích 107,9 m^2 thuộc phần thửa 37 (37a), tờ bản đồ số 7 .

Đất có tứ cận như sau:

+Đông giáp đường huyện 06 (lộ Mỹ Thành)..

+Tây giáp thửa 69.

+Nam giáp thửa 37b.

+Bắc giáp thửa 35, 36.(Có hồ sơ đo đạc kèm theo).

- Chia cho cháu Nguyễn Gia N1 (chị Nguyễn Thị M nhận thay) diện tích 102,1 m^2 thuộc phần thửa 37 (37b), tờ bản đồ số 7.

Đất có tứ cận như sau:

+Đông giáp thửa đường huyện 06 (lộ Mỹ Thành).

+Tây giáp thửa 69.

+Nam giáp thửa 37c.

+Bắc giáp thửa 37a(Có hồ sơ đo đạc kèm theo).

- Chia cho bà Lê Thị N diện tích 101,1 m^2 thuộc phần thửa 37 (37c), tờ bản đồ số 7.

Đất có tứ cận như sau:

+Đông giáp thửa đường huyện 06 (lộ Mỹ Thành).

+Tây giáp thửa 69.

+Nam giáp thửa 37d.

+Bắc giáp thửa 37c.(Có hồ sơ đo đạc kèm theo).

- Chia cho bà Lê Thị N, chị Nguyễn Thị Mộng T (kỷ phần của ông Nguyễn Văn K) diện tích 135,3 m^2 thuộc phần thửa 37 (37e), tờ bản đồ số 7 có tứ cận như sau:

+Đông giáp thửa đường huyện 09 (lộ Mỹ Thành)

+Tây giáp thửa 69.

+Nam giáp thửa 38

+Bắc giáp thửa 37c (có hồ sơ đo đạc kèm theo).

Phần đất 37e bà Lê Thị N chị Nguyễn Thị Thu thống nhất bà Lê Thị N được nhận toàn bộ bằng hiện vật, chị Nguyễn Thị Mộng T được nhận ½ giá trị đất là

33.825.000 đồng (67.650.000 đồng/2) , số tiền này bà N có nghĩa vụ giao lại cho chị T.

Các đương sự tự liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Tạm giao các tài sản của cháu Nguyễn Gia N1 được chia cho chị Nguyễn Thị M quản lý và thực hiệc các giao dịch liên quan đến tài sản của cháu N1 vì lợi ích của cháu.

6. Ghi nhận việc các bên đương sự thống nhất chia tài sản theo kết quả đo đạc, không yêu cầu giải quyết phần tài sản chênh lệch đối với tài sản các bên được nhận.

7.Về chi phí thu thập chứng cứ :

- Chị Nguyễn Thị M phải chịu là: 2.510.000 đồng và 633.000 đồng (nộp thay cháu N1), tổng cộng là 3.143.000 đồng.

- Bà Lê Thị N phải chịu là: 976.000 đồng.

- Chị Nguyễn Thị Mộng T phải chịu: 343.000 đồng .

Do bà N đã nộp tạm ứng trước các số tiền trên nên chị M, chị T có nghĩa vụ trả lại cho bà N số tiền nêu trên.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 04/11/2019 bà Lê Thị N và chị Nguyễn Thị Mông Thu kháng toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng chia thừa kế cho bà N, chị T được nhận bằng hiện vật.

Tại phiên Toà phúc thẩm bà N, chị T vẫn giữ quan điểm kháng cáo. Chị M đồng ý một phần nội dung kháng cáo của bà N, chị đồng ý chia cho bà N nhận hiện vật là toàn bộ thửa đất số 37 có diện tích đo đạc thực tế là 446,4m^2.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Hộ khẩu của bà N gồm có bà N và anh T1, đến tháng 9/2004 anh T1 mới tách hộ khẩu mới tất cả các giao dịch sang nhượng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T1 đều lấy hộ khẩu của anh T1 tại số nhà 98B1 phường A. Đất là cấp cho hộ anh T1 gồm anh T1 và bà N. Đối với thửa 140 và 154 thì chị M thừa nhận khi mua đất và khi xây nhà trọ bà N có xuống xem nên có căn cứ cho rằng nhà trọ và đất là do bà N mua và xây dựng. Đối với thửa 124 thì bà Hiến xác nhận do mượn tiền của bà N chữa bệnh cho chồng bà là ông Thịnh sau đó không có khả năng trả nên chuyển nhượng đất cho bà N. Đối với thửa 1317 có xác nhận của chị Sáng cho rằng bà N là người trả tiền mua đất. Như vậy, các thửa đất trên là tài sản chung của bà N và anh T1 do đó yêu cầu chia tài sản chung của bà N là có căn cứ. Hiện nay bà N lớn tuổi không có khả năng lao động, không có nhà ở nên cần được nhận tài sản là hiện vật. Đề nghị chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà N.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng theo pháp luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bà N cho rằng thửa đất 140 là do bà cho riêng anh T1, các thửa đất 150, 124, 1317 và căn nhà trọ có được là do bà đưa tiền cho anh T1 mua và xây dựng nên bà yêu cầu chia ½ tài sản chung của anh T1, còn lại ½ chia thừa kế. Anh T1, chị M chung sống từ năm 1998 đến năm 2002 thì đăng ký kết hôn, các tài sản tranh chấp được hình thành trong thời kỳ hôn nhân; người trực tiếp quản lý đất là anh T1, chị M bà N không có quản lý đất, khi anh T1, chị Mua xây dựng nhà trọ, thế chấp tài sản bà N biết việc này nhưng không có ý kiến gì do đó có căn cứ xác định các tài sản trên là tài sản chung của anh T1, chị M. Bà N yêu cầu chia tài sản chung là không có căn cứ. Đối với thửa đất 140, 154 và căn nhà trọ trên hai thửa đất này cấp sơ thẩm chia cho chị M nhận hiện vật và hoàn trả giá trị cho bà N, chị T là hợp lý. Đối với thửa 124 do diện tích bà N nhận là không đủ diện tích tách thửa, khó khăn cho việc quản lý, sử dụng đất nên đề nghị giao thửa 124 cho Mua và chị M hoàn giá trị cho bà N, chị T. Đối với thửa 37 do bà N có nhu cầu sử dụng đất nên cần thiết chia cho bà N nhận toàn bộ thửa 37, bà N có nghĩa vụ hoàn giá trị đất lại cho chị M, chị T, cháu N1. Đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bà N về yêu cầu chia di sản thừa kế là hiện vật, không chấp nhận kháng cáo của bà N yêu cầu chia tài sản chung; không chấp nhận kháng cáo của chị T; Sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Mộng T; đề nghị của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

Bà N cho rằng các tài sản tranh chấp là của bà và anh T1 nên bà yêu cầu chia tài sản chung của anh T1 để bà được nhận ½, còn lại ½ chia thừa kế. Chị M không đồng ý với yêu cầu của bà N chị cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng chị yêu cầu được nhận ½, còn lại ½ chia thừa kế.

[1]. Trong quá trình giải quyết vụ án các bên thống nhất Anh Nguyễn Văn T1 (con bà N, chồng chị M) chết năm 2007 không để lại di chúc. Anh T1 đứng tên quyền sử dụng đất và sở hữu các tài sản gồm: Thửa đất số 140 diện tích 196 m^2 qua đo đạc thực tế có diện tích 191,4m^2.Thửa đất số 154 (đất ĐRM) tờ 38 tọa lạc xã P, thành phố B qua đo đạc thực tế có diện tích là 77,3 m^2. Hai thửa đất này hiện do chị Nguyễn Thị M đang quản lý sử dụng. Thửa đất số 124 diện tích 525 m^2 tờ bản đồ

số 7 tọa lạc phường A, nay là phường X, thành phố B, có diện tích qua đo đạc thực tế là 543 m^2. Thửa đất số 1317 tờ bản đồ số 1, số thửa mới là thửa 37 tờ bản đồ số 7 tọa lạc xã Y, thành phố B qua đo đạc thực tế có diện tích là 446,4m^2. Căn nhà đang kinh doanh cho thuê trên 02 thửa đất số 140, 154 tờ bản đồ số 38 có diện tích 153,6 m^2 xây dựng năm 2005 kết cấu nhà nên gạch men, vách tường, khung cột pê tông cốt thép, mái tôn thiếc, trần nhựa hiện do chị M đang quản lý.

Đối với thửa đất 140 tờ bản đồ số 38 có nguồn gốc của bà Lê Thị N nhận chuyển nhượng của ông Võ Văn N2 vào ngày 29/5/2002, bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/7/2002, ngày 22/4/2004 bà chuyển nhượng lại cho anh T1 (mẹ chuyển cho con), anh T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/6/2004. Việc bà N chuyển nhượng cho anh T1 là hoàn toàn tự nguyện.

Thửa đất 154, tờ 38 có nguồn gốc của anh Nguyễn Văn T1 nhận chuyển nhượng của ông Võ Văn N2 vào năm 2003, anh T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 16/01/2004.

Trên 02 thửa đất nêu trên có căn nhà đang kinh doanh dịch vụ cho thuê diện tích 153,6 m^2 anh T1 đứng tên quyền sở hữu cấp ngày 03/8/2004. Căn nhà do anh T1 và chị M xây dựng vào năm 2005.

Thửa đất số 124 tờ 4 diện tích 543 m^2 tại phường X, thành phố B do T1 đứng tên quyền sử dụng đất có nguồn gốc của anh T1 nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn Thịnh vào ngày 18/10/2002, anh T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 22/11/2002.

Anh Nguyễn Văn T1 và chị Nguyễn Thị M sống chung từ năm 1998 nhưng không có đăng ký kết hôn, ngày 06/3/2002 anh chị tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố B nên hôn nhân của chị là hôn nhân hợp pháp. Theo khoản 29 Điều 3 Luật đất đai 2013 quy định: "Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật vê hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất tại thời điểm nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất". Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: "Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng".

Căn cứ theo quy định của pháp luật và theo các chứng cứ đều thể hiện các tài sản trên đều do anh T1 đứng tên trong thời kỳ hôn nhân giữa anh T1 và chị M, các thửa đất khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều ghi hộ anh T1 nhưng việc cấp này không phù hợp với thực tế vì người trực tiếp sử dụng đất là anh T1 chị M, bà N là người có tên trong hộ (hộ khẩu) không trực tiếp sử dụng đất, tại thời điểm nhà nước công nhận quyền sử dụng đất anh T1 chị M đang sống chung trong thời kỳ hôn nhân. Các thửa đất 124, 154 tuy bà N trình bày anh T1 có được từ một phần

tiền của bà N nhưng mọi hoạt động chuyển nhượng đều do anh T1 thực hiện, các chủ đất cũ như bà Lê Thị L (vợ ông Võ Văn N2), ông Trần Văn Thịnh, bà Trần Thị Hiến đều xác nhận thực hiện việc chuyển nhượng với anh T1, bà N không có ý kiến phản đối gì trong việc anh T1 đứng tên quyền sử dụng đất nên mặc nhiên thừa nhận quyền sử dụng đất là của anh T1. Chị M và anh T1 đã cùng sử dụng chung các tài sản trên, cùng thế chấp ngân hàng để vay vốn làm ăn (hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 02/2004/HĐ ngày 20/8/2004, hợp đồng tín dụng số 02/2004/HĐ ngày 20/8/2004 giữa Ngân hàng đầu tư và phát triển tỉnh Bến Tre với anh Nguyễn Văn T1 chị Nguyễn Thị M), cùng xây dựng căn nhà để kinh doanh nhà cho thuê (nhà nghỉ) bà N biết được việt này nhưng không có ý kiến hay phản đối gì. Vì vậy, có căn cứ xác định các tài sản trên là của anh T1 và chị M có được trong thời kỳ hôn nhân. Bà N cho rằng bà đưa tiền cho anh T1 mua đất và cất nhà nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ cho trình bày này.

Như vậy, có căn cứ xác định ba thửa đất và căn nhà nêu trên là tài sản chung của anh T1, chị M trong thời kỳ hôn nhân. Bà N kháng cáo cho rằng thửa đất 140, 154, 124 và căn nhà trên thửa 140, 154 là tài sản của bà và anh T1 nên yêu cầu chia những tài sản này cho bà hưởng ½ còn lại ½ chia thừa kế là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với thửa 1317 tờ bản đồ số 1, (số thửa mới là thửa 37 tờ bản đồ số 7) tọa lạc xã Y, thành phố B qua đo đạc thực tế có diện tích là 446,4 m^2 do anh T1 đứng tên quyền sử dụng đất. Theo chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện đất có nguồn gốc anh T1 nhận chuyển nhượng của chị Nguyễn Thị Sáng anh Nguyễn T1 Tùng với giá 8.000.000 đồng, quá trình chuyển nhượng các bên phát sinh tranh chấp, sự việc đã được Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết tại bản án số 07/2004/DS-PT ngày 10/02/2004 công nhận đất cho anh T1. Tại thời điểm này tuy chị M và anh T1 đã đăng ký kết hôn nhưng chị M không có chứng cứ xác định chị M tham gia vào việc chuyển nhượng đất, tham gia giải quyết tranh chấp của anh T1, không có chứng cứ thể hiện ý chí của anh T1 đã chuyển thửa đất này thành sở hữu chung với chị M. Bà N cho rằng đất này cấp cho hộ anh T1 gồm bà và anh T1, tiền mua đất do bà đưa cho anh T1 nhưng theo lời trình bày của bà trong quá trình bà nhận ủy quyền của anh T1 tham gia giải quyết tranh chấp với chị Sáng bà đều xác định tiền và đất là của anh T1 nên lời trình bày của bà N cho rằng thửa đất này là tài sản chung của bà và anh T1 là không có cơ sở. Do đó, xác định thửa đất này là tài sản riêng của anh T1 nên được chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

[2]. Từ những phân tích trên có căn cứ xác định các thửa đất số 154 diện tích 77,3m^2, thửa đất số 140 tờ bản đồ số 38 diện tích 191,4m^2 cùng tọa lạc xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre; thửa đất số 124, tờ bản đồ số 4, diện tích 543m^2 tọa lạc phường X, thành phố Phú Tân, thành phố B; căn nhà tường kết cấu nhà nền gạch men, vách tường, khung cột pê tông cốt thép, mái tôn thiếc, trần nhựa diện tích 153,6m^2 nằm

trên hai thửa 140, 154 tờ bản đồ số 38 do anh Nguyễn Văn T1 đứng tên quyền sở hữu là tài sản chung của anh Nguyễn Văn T1 và chị Nguyễn Thị M. Chị Nguyễn Thị M được chia ½ số tài sản này, ½ số tài sản còn lại là di sản của anh Nguyễn Văn T1 được chia thừa kế theo pháp luật. Thửa đất số 1317 tờ bản đồ số 1, (số thửa mới là thửa 37 tờ bản đồ số 7) tọa lạc xã Y, thành phố B qua đo đạc thực tế có diện tích là 446,4m^2 là di sản thừa kế của anh Nguyễn Văn T1, do anh T1 chết và các bên đương sự thống nhất anh T1 không để lại di chúc nên di sản cỉa anh T1 được chia thừa kế theo pháp luật.

[3]. Việc xác định hàng thừa kế thứ nhất của anh T1 các bên thống nhất gồm: Bà Lê Thị N (mẹ ruột), ông Nguyễn Văn K (cha ruột, chết năm 2014), chị Nguyễn Thị M (vợ), cháu Nguyễn Gia N1 (con ruột). Cháu Nguyễn Gia N1 sinh ngày 13/4/2006 là người chưa thành niên nên chị M là người giám hộ và là người đại diện theo pháp luật của cháu N1, là người nhận quản lý tài sản của cháu N1 được chia. Ông Nguyễn Văn K chết năm 2014, tuy ông K đã chết nhưng ông K chết sau anh T1 nên vẫn được hưởng thừa kế của anh T1. Ông K chết nên người được hưởng thừa kế chuyển tiếp là bà Lê Thị N, chị Nguyễn Thị Mộng T.

[4]. Căn cứ biên bản định giá tài sản ngày 25/01/2018 và ngày 30/01/2018 của Hội đồng định giá tài sản được các bên đương sự thống nhất thì di sản anh T1 để lại gồm có:

- Thửa đất 154 (đất ở) tờ 38 qua đo đạc thực tế có diện tích 77,3m^2 , giá đất là 3.000.000 đồng/m^2, giá trị thửa đất: 77,3m^2 x 3.000.000 đồng = 231.900.000 đồng.

- Thửa 140 (đất ĐRM) tờ 38 qua đo đạc thực tế có diện tích là 191,4 m^2 , giá đất là 500.000 đồng/m^2, giá trị thửa đất: 191,4m^2 x 500.000 đồng = 95.700.000 đồng.

- Trên 02 thửa đất có 01 dãy nhà nghỉ gồm 09 phòng trong đó có 03 phòng ở, 02 phòng làm kho, 04 phòng đang cho thuê có kết cấu nhà nên gạch men, vách tường, khung cột pê tông cốt thép, mái tôn thiếc, trần nhựa diện tích 153,6 m^2, giá 1.210.000 đồng/m^2, giá trị nhà: 153,6m^2 x 1.210.000 đồng = 185.856.000 đồng.

- Thửa 124 tờ bản đồ số 4 có diện tích qua đo đạc thực tế là 543 m^2, giá đất là 1.200.000 đồng/m^2, giá trị thửa đất là: 543m^2 x 1.200.000 đồng = 651.600.000 đồng

- Thửa 1317 tờ bản đồ số 1 (thửa mới thửa 37, tờ bản đồ số 7) qua đo đạc thực tế có diện tích là 446,4 m^2, giá đất là 500.000 đồng/m^2, giá trị thửa đất là 446,4m^2 x 500.000 đồng = 223.200.000 đồng.

Chị M được nhận ½ phần tài sản chung giữa chị và anh T1 gồm: ½ thửa đất 140, ½ thửa đất 154, ½ căn nhà trên hai thửa đất này và ½ thửa đất 124.

Di sản thừa kế còn lại của anh T1 sau khi chia tài sản chung là: ½ thửa đất 140, ½ thửa đất 154, ½ căn nhà trên hai thửa đất này , ½ thửa đất 124, thửa đất 37. Tổng giá trị di sản thừa kế là: 47.850.000 + 115.950.000 + 92.928.000 + 325.800.000 + 223.200.000 = 805.728.000 đồng. Như vậy, một kỷ phần thừa kế của anh T1 quy ra giá trị là 805.728.000/4 = 201.432.000 đồng. Do bà N và chị T là người thừa kế

chuyển tiếp của ông K nên mỗi người sẽ được nhận ½ kỷ phần của ông K quy ra giá trị là 100.716.000 đồng. Bà N nhận thừa kế quy ra giá trị với tổng số tiền là 302.148.000 đồng, chị T nhận thừa kế quy ra giá trị số tiền 100.716.000 đồng.

Việc chia thừa kế phải đảm bảo được việc quản lý sử dụng đất của bà N, chị M, cháu Gia Ngân, chị T được thuận tiện và đảm bảo được diện tích tối thiểu của việc tách thửa đất theo Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 04/9/2018 được sửa đổi bổ sung tại Quyết định số 41/2019/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (Theo nội dung các Quyết định này thì diện tích tối thiểu được phép tách thửa tại các phường đối với đất ở là 36m^2, đất nông nghiệp là 300m^2, tại các xã đối với đất ở là 50m^2, đất nông nghiệp là 500m^2. Đối với diện tích đất ở, ngoài mức tối thiểu quy định như trên thì các thửa đất sau khi tách thửa phải có: Chiều rộng mặt tiền và chiều sâu thửa đất lớn hơn hoặc bằng 4m). Đối với thửa đất 124 tờ bản đồ số 7, cấp sơ thẩm giao cho bà N một phần thửa 124 gồm thửa 124D, thửa 124E (thửa 124E bà N nhận hiện vật hoàn trả giá trị đất cho chị T) tổng diện tích hai thửa đất là 133.5m^2 và chiều rộng thửa đất lần lượt là 3,73m - 3,8m. Như vậy, so với điều kiện để tách thửa theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre thì phần đất của bà N được chia không đảm bảo được diện tích tối thiểu để tách thửa cũng như chiều rộng của thửa đất nên việc tách thửa và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N sẽ không đảm bảo. Đồng thời, diện tích thửa đất nhỏ sẽ gây khó khăn cho bà N trong việc quản lý cũng như sử dụng đất. Do đó, cần giao cho chị M được tiếp tục quản lý sử dụng phần tài sản chung được chia và phần thừa kế mà chị M và cháu Gia Ngân được chia thừa kế tại các thửa đất số 140, 154, 124 và các tài sản trên các thửa đất trên.

Tuy nhiên, để đảm bảo cho quyền và lợi ích hợp pháp của cháu Gia Ngân thì trong phần chị M được quản lý, sử dụng cháu Gia Ngân được nhận thừa kế thửa đất 154 giá trị là 231.900.000 đồng. Như vậy, giá trị cháu N1 được nhận lớn hơn một kỷ phần thừa kế là 231.900.000 đồng - 201.432.000 đồng = 30.468.000 đồng, do hiện nay cháu N1 còn nhỏ nên chị M quản lý thay cháu thửa đất này, sau này khi cháu N1 đủ điều kiện đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và có yêu cầu thì giữa cháu N1 và chị M tự thỏa thuận phần giá trị chênh lệch của thửa đất này.

Như vậy, tổng giá trị chị M được nhận (có phần quản lý cho cháu Gia Ngân) là: 47.850.000 + 115.950.000 + 92.928.000 + 325.800.000 = 582.528.000 đồng. Chị M được nhận một kỷ phần thừa kế và quản lý thay cho cháu N1 một kỷ phần, như vậy chị M nhận tài sản có giá trị lớn hơn kỷ phần được chia là : 582.528.000 đồng – 402.864.000 đồng = 179.664.000 đồng. Do đó, chị M phải có nghĩa vụ hoàn lại giá trị chênh lệch này cho các thừa kế khác của anh T1.

Đối với thửa 37 do hiện tại bà N đã lớn tuổi, có nhu cầu sử dụng đất và nếu chia diện tích thửa 37 ra thành 4 thửa riêng biệt thì không đảm bảo được diện tích

tách thửa, khó khăn trong việc quản lý sử dụng đất. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm chị M cũng đồng ý giao toàn bộ thửa đất này cho bà N. Do đó, có căn cứ giao toàn bộ thửa đất 37 cho bà N quản lý sử dụng. Giá trị thửa đất 37 là 223.000.000 đồng. Như vậy, bà N nhận di sản ít hơn kỷ phần thừa kế được hưởng là: 302.148.000 đồng – 223.200.000 đồng = 78.948.000 đồng.

Tại phiên Tòa phúc thẩm chị T cho rằng chị yêu cầu nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật nhưng chị sẽ giao cho bà N quản lý. Đồng thời, hiện nay chị đang sinh sống tại Tiền Giang không có nhu cầu sử dụng đất tại Bến Tre nên việc chia thừa kế cho chị T bằng hiện vật là không cần thiết. Do đó, cần giao cho chị T được nhận kỷ phần thừa kế nhưng được quy ra giá trị là 100.716.000 đồng .

Do giá trị tài sản chị M được nhận là lớn hơn kỷ phần thừa kế được chia nên chị M phải có nghĩa vụ hoàn lại cho bà N số tiền là 78.948.000 đồng, hoàn lại cho chị T số tiền là 100.716.000 đồng.

Các bên thống nhất chỉ yêu cầu chia thừa kế các thửa đất và căn nhà trên hai thửa 140, 154 còn các cây trồng hay tài sản khác trên đất không có yêu cầu chia nên được ghi nhận.

[5]. Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị M phải chịu:

+ Tài sản chung: 47.850.000 + 115.950.000 + 92.928.000 + 325.800.000 = 582.578.000 đồng.

+ Thừa kế 201.432.000 đồng.

Án phí sơ thẩm:(582.578.000 + 201.432.000) = 20.000.000 đồng + (4% x 384.010.000) = 35.360.000 đồng.

Cháu Nguyễn Gia N1 là trẻ em nên được miễn án phí.

Bà Lê Thị N là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Chị Nguyễn Thị Mộng T phải nộp số tiền: 100.716.000đồng x 5% = 5.036.000 đồng.

[6]. Xét kháng cáo của bà N về yêu cầu chia tài sản chung và kháng cáo của chị T yêu cầu nhận thừa kế bằng hiện vật là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Đối với kháng cáo của bà N yêu cầu nhận di sản thừa kế là có căn cứ nên được chấp nhận.

Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà N không phải chịu án phí phúc, kháng cáo của chị T không được chấp nhận nên chị T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phù hợp một phần với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên được chấp nhận một phần.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, Điều 308, Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị N. Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Mộng T. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 58/2019/DS-ST ngày 22/10/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

Áp dụng các Điều 611, 613, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự 2015;

Khoản 29, Điều 3 Luật đất đai 2013;

Điều 33 Luật hôn nhân gia đình năm 2000;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà Lê Thị N. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện (phản tố) chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị M. Cụ thể:

- Giao cho chị Nguyễn Thị M được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 140 tờ bản đồ số 38 diện tích 191,4m^2 và sở hữu căn nhà trên hai thửa đất số 140 và 154 (cùng tờ bản đồ số 38) có diện tích 153,6m^2 cùng tọa lạc tại xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Có hồ sơ đo đạc kèm theo).

- Giao cho chị Nguyễn Thị M được quyền quản lý, sử dụng thửa đất 124 tờ bản đồ số 7 diện tích là 543m^2 tọa lạc tại phường X, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Có hồ sơ đo đạc kèm theo).

- Giao cho cháu Nguyễn Gia N1 được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 154 tờ bản đồ số 38 diện tích 77,3 m^2 tọa lạc tại xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Giao cho chị Nguyễn Thị M được quyền quản lý thay cho cháu Nguyễn Gia N1 thửa đất 154 tờ bản đồ số 38 diện tích 77,3 m^2 tọa lạc tại xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre đến khi cháu Nguyễn Gia N1 đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và khi cháu Nguyễn Gia N1 có yêu cầu). (Có hồ sơ đo đạc kèm theo).

- Giao cho bà Lê Thị N được quyền quản lý, sử dụng thửa đất 1317 tờ bản đồ số 01 (thửa mới là 37, tờ bản đồ số 7) diện tích 446.4m^2 tọa lạc xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Có hồ sơ đo đạc kèm theo).

- Chị Nguyễn Thị M phải có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Lê Thị N số tiền 78.948.000 đồng (Bảy mươi tám triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

- Chị Nguyễn Thị M phải có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Nguyễn Thị Mộng T số tiền 100.716.000 đồng (Một trăm triệu bảy trăm mười sáu nghìn đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N yêu cầu chia tài sản chung.

3. Về chi phí thu thập chứng cứ :

- Chị Nguyễn Thị M phải chịu là 3.143.000 đồng.

- Bà Lê Thị N phải chịu là: 976.000 đồng.

- Chị Nguyễn Thị Mộng T phải chịu: 343.000 đồng.

Do bà Lê Thị N đã nộp tạm ứng trước các số tiền trên nên chị Nguyễn Thị M phải hoàn trả cho bà Lê Thị N số tiền 3.143.000 đồng, chị Nguyễn Thị Mộng T có nghĩa vụ trả lại cho bà N số tiền 343.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Chị Nguyễn Thị M phải chịu số tiền 35.360.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.575.000 đồng theo biên lai thu số 0002555 ngày 03/4/2019 và số tiền 300.000 theo biên lai thu số 0001033 ngày 26/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre. Chị M còn phải tiếp tục nộp số tiền 24.485.000 đồng.

- Cháu Nguyễn Gia N1 được miễn án phí.

- Bà Lê Thị N được miễn án phí.

Hoàn lại cho bà Lê Thị N số tiền 8.115.000 đồng theo các biên lai: biên lai thu số 0000097 ngày 03/10/2011 số tiền 1.737.000 đồng (do Nguyễn Thị T1 nộp thay); biên lai thu số 0000380 ngày 14/12/2016 số tiền 1.180.000 đồng (do Nguyễn Thị T1 nộp thay); biên lai thu số 0013241 ngày 07/11/2017 số tiền 1.380.000 đồng; biên lai thu số 0014032 ngày 11/12/2017 số tiền 3.818.000 đồng của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre.

- Chị Nguyễn Thị Mộng T phải chịu 5.036.000 đồng án phí nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 0021707 ngày 02/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre. Chị T còn phải tiếp tục nộp thêm số tiền án phí là 2.536.000 đồng.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lê Thị N không phải chịu án phí phúc thẩm.

Chị Nguyễn Thị Mộng T phải nộp án phí phúc thẩm số tiền 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0008335 ngày 08/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bến Tre là đủ.

Trường hợp quyết định, được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án

dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND tỉnh Bến Tre;*
- *TAND Tp.Bến Tre;*
- *Chi cục THADS Tp.Bến Tre;*
- *Phòng GĐKT;*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phạm Kim Của